CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu

Ngày 15/01/2024	8,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q4/23
734
tỷ VNĐ
QoQ: ▼178| -19.5%
YoY: ▼1,478| -66.8%

LN thuần
Q4/23
-225
tỷ VNĐ
QoQ: ▼242| -1425%
YoY: ▼265| -665%

LN sau thuế
Q4/23
-221
tỷ VNĐ
QoQ: ▼232| -2052%
YoY: ▼263| -623%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
4.9%
YoY: +/-▲ 4.2%

ROE
2023
3.8%
YoY: +/-▲ 17.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,730 - 15,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,035
Số lượng CPLH (CP)	126,169,780
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,223,270
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.53
EPS	471
P/E	21.9

DT thuần
2023
6,095
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,260| -17.1%

LN thuần
2023
57.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 302| 123%

LN sau thuế
2023
56.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 294| 124%

Cơ cấu cổ đông

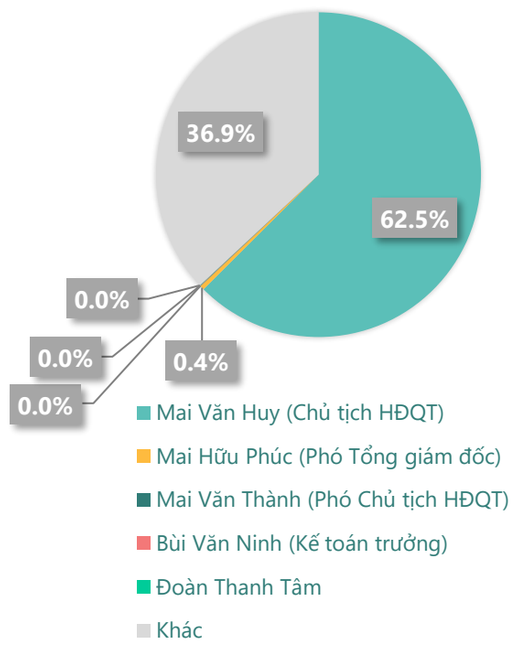

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

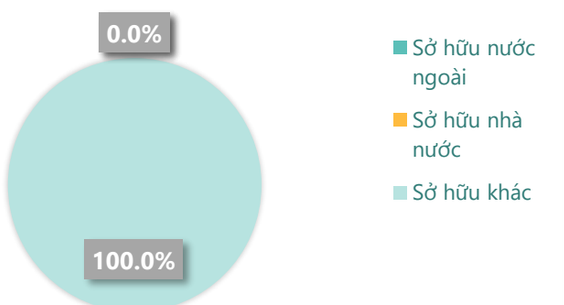

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

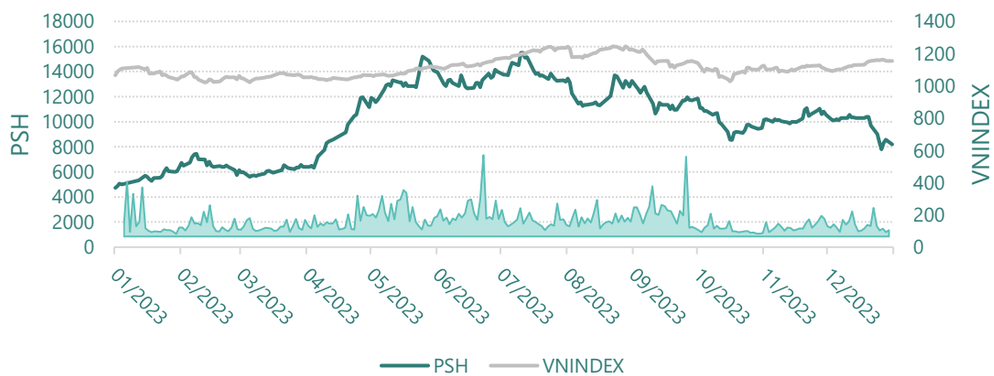

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

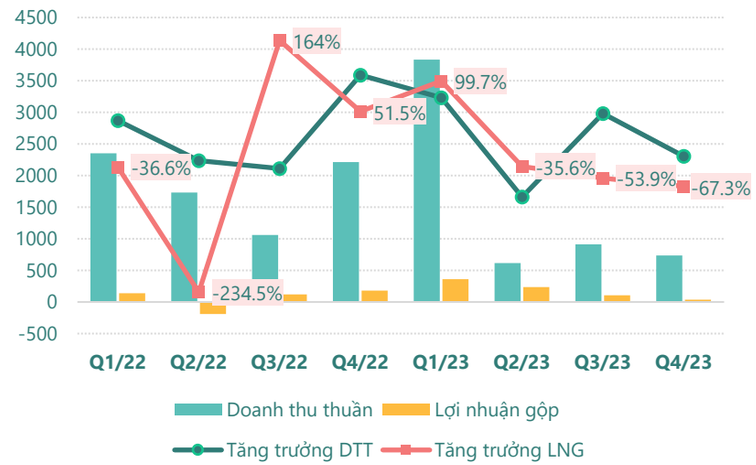

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

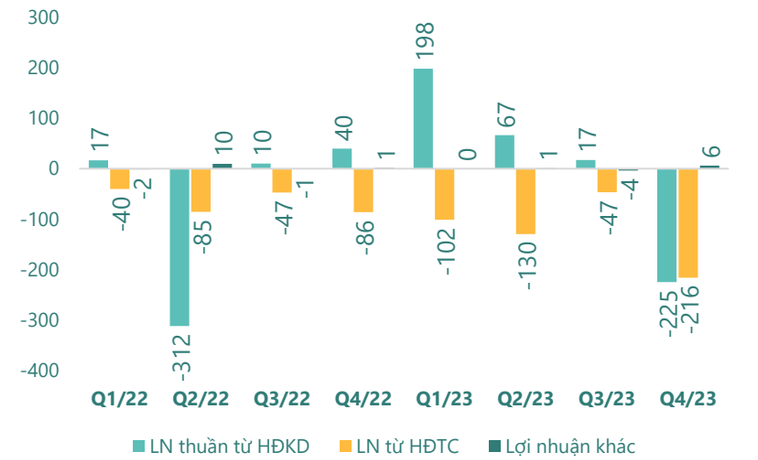

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

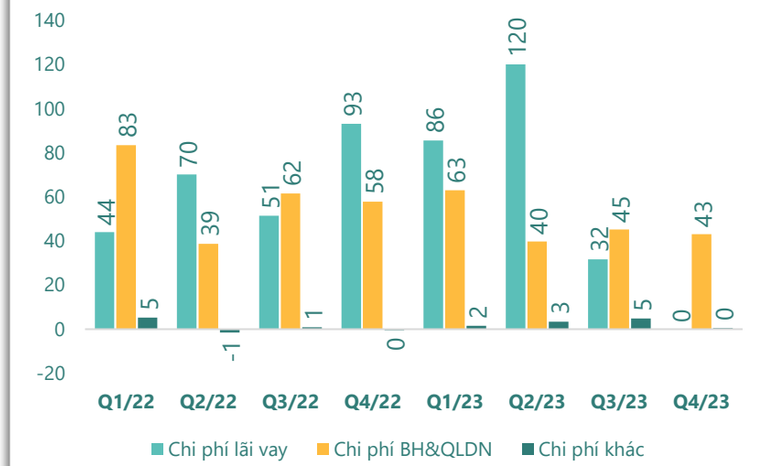

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

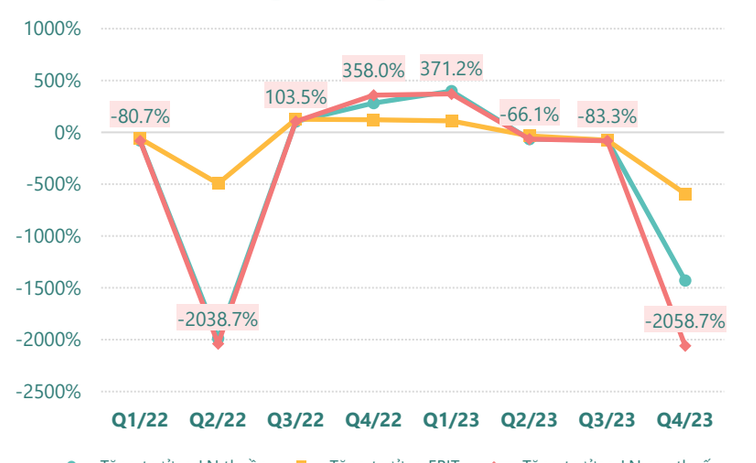

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

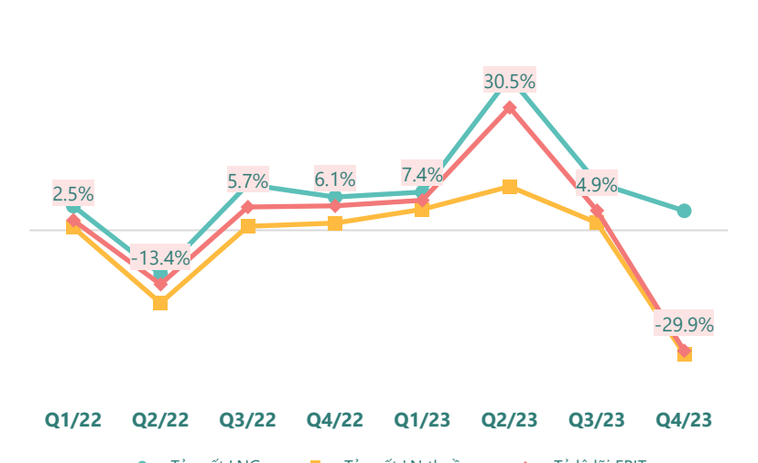

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

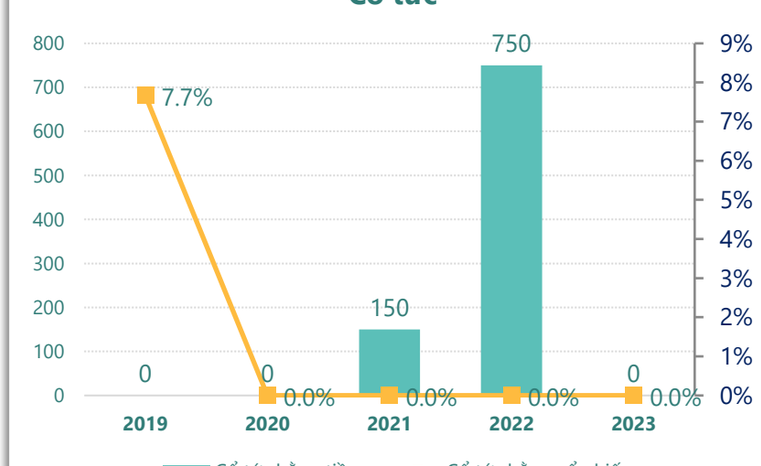

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

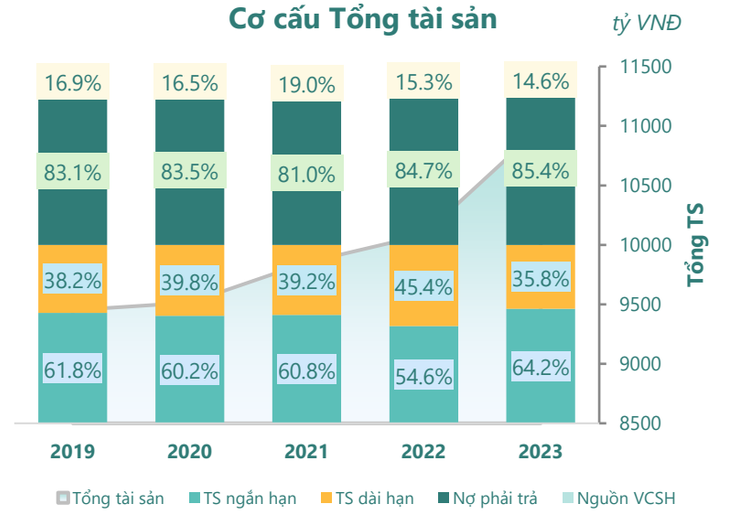

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

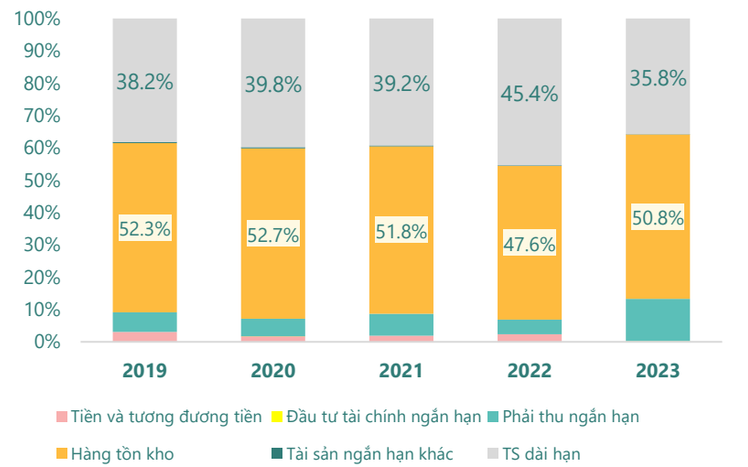

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

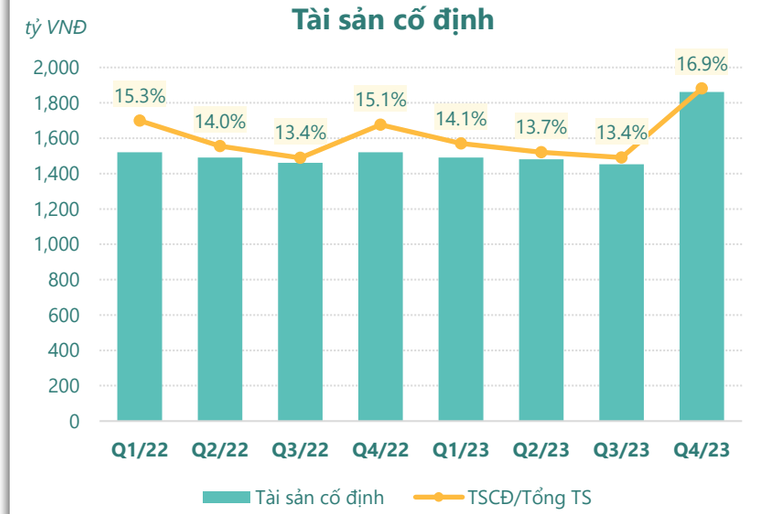

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

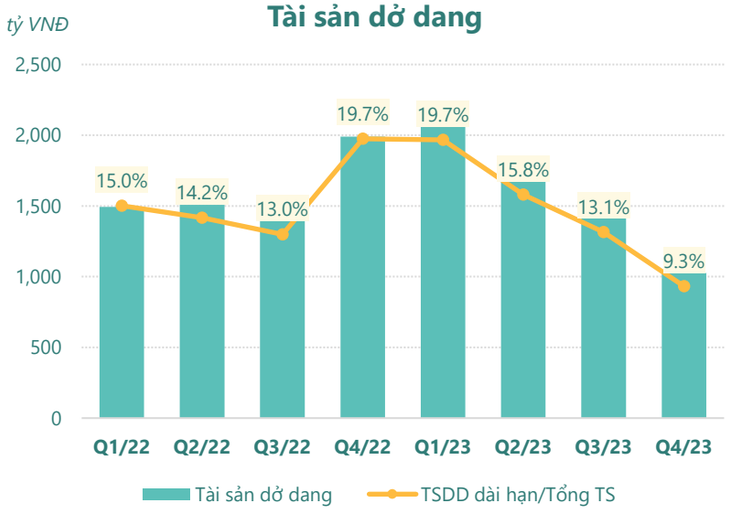

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

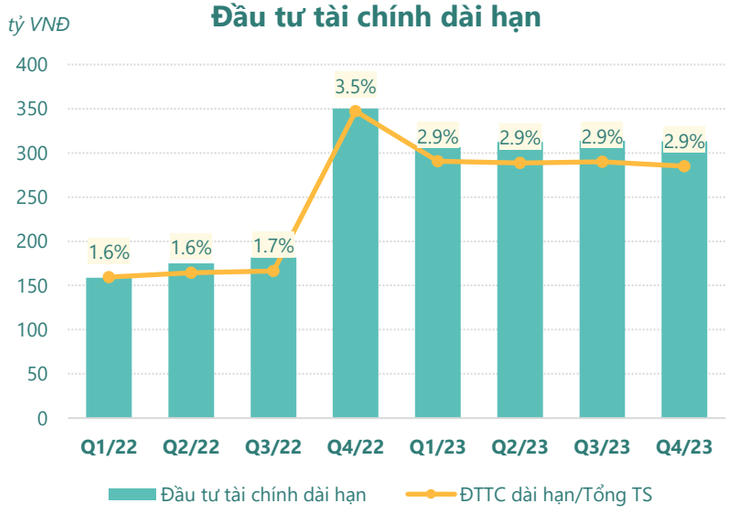

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

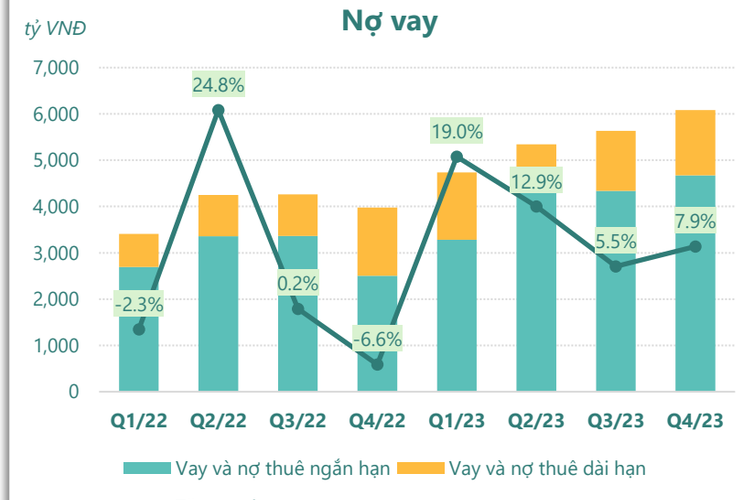

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

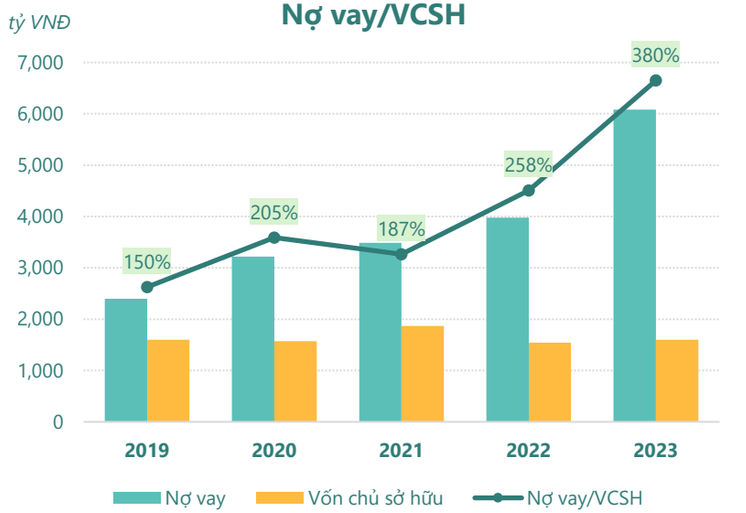

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

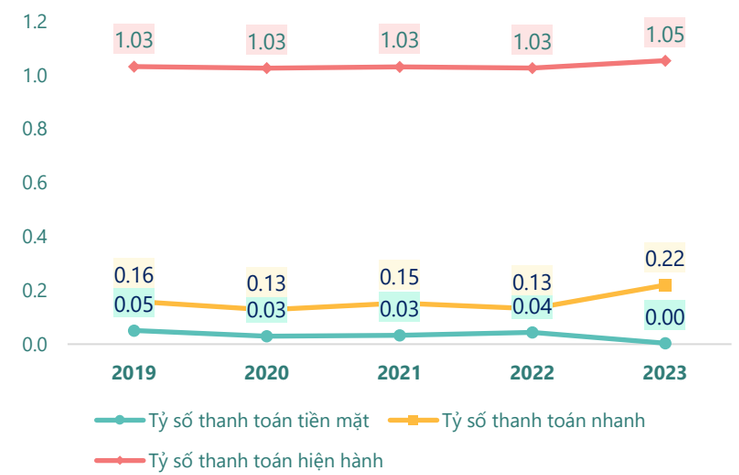

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

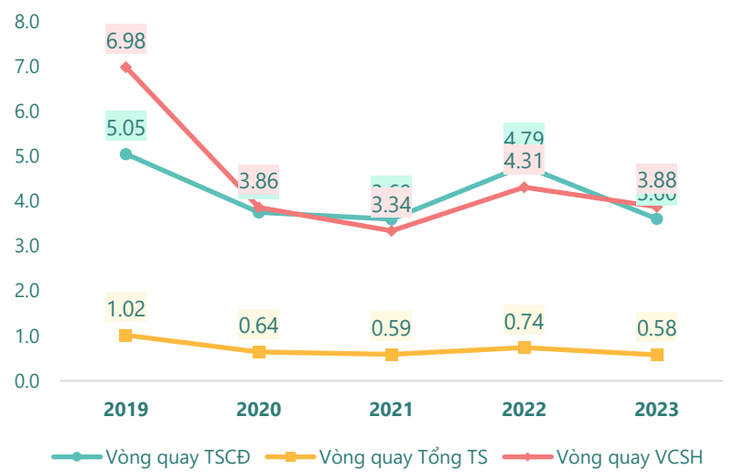

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

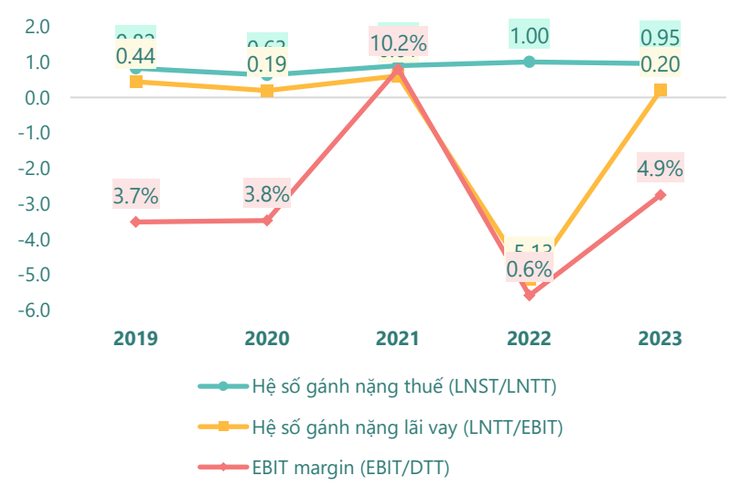

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

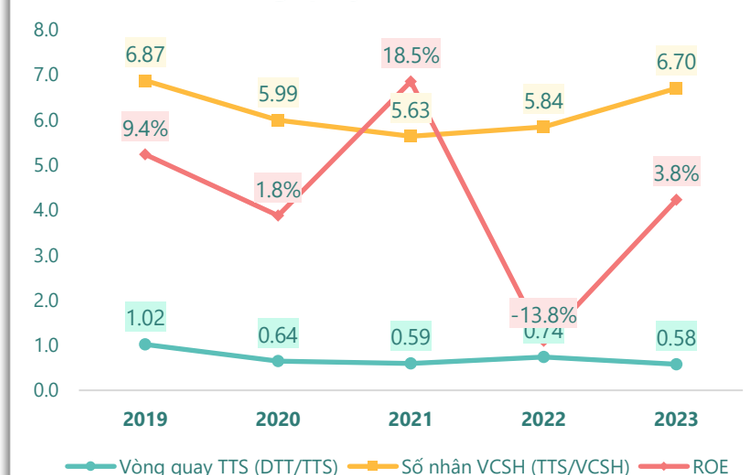

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

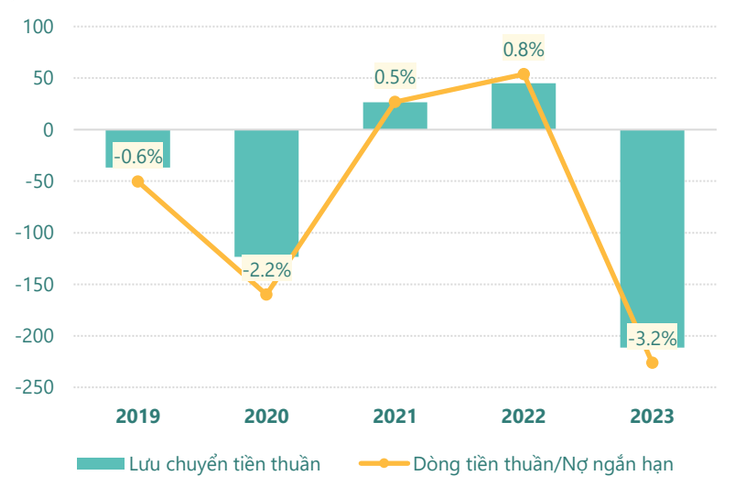

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**734**	**2,212**	**-66.8%**	**6,095**	**7,355**	**-17.1%**
Giá vốn hàng bán	699	2,030	-65.6%	5,355	7,102	-24.6%
Lợi nhuận gộp	35.2	182	-80.7%	739	253	192%
Doanh thu HĐTC	-5.35	2.68	-299%	6.78	34.3	-80.3%
Chi phí TC	211	89.0	137%	501	294	70.5%
Chi phí lãi vay	0	93.1	-100%	237	282	-16.0%
LN trong công ty LKLD	**-1.16**	**2.20**	**-153%**	**2.55**	**2.12**	**20.4%**
Chi phí bán hàng	16.6	40.6	-59.2%	126	175	-27.7%
Chi phí QLDN	**26.6**	**17.2**	**54.4%**	**64.6**	**66.6**	**-3.1%**
LN thuần từ HĐKD	-225	39.9	-665%	57.0	-245	123%
Lợi nhuận khác	**5.88**	**1.49**	**295%**	**2.88**	**8.80**	**-67.3%**
LN trước thuế	-219	41.4	-630%	59.9	-236	125%
Lợi nhuận sau thuế	**-221**	**42.2**	**-623%**	**56.9**	**-237**	**124%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-221**	**42.2**	**-623%**	**59.4**	**-236**	**125%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-44.9	856	-749	-372	-292	-517
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	94.1	-505	-42.5	-344	-34.1	34.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-47.5	-288	757	609	292	446
Tiền đầu kỳ	171	173	236	201	94.1	60.7
Lưu chuyển tiền thuần	**1.66**	**62.9**	**-34.5**	**-107**	**-33.5**	**-36.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.09	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	173	236	201	94.1	60.7	24.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**10,988**	**10,083**	**9.0%**
Tài sản ngắn hạn	7,054	5,504	28.2%
Tiền và tương đương tiền	24.2	236	-89.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.01	0	
Phải thu ngắn hạn	1,442	455	217%
Hàng tồn kho	5,585	4,798	16.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.89	14.8	-80.4%
Tài sản dài hạn	**3,934**	**4,580**	**-14.1%**
Phải thu dài hạn	12.9	10.4	24.4%
Tài sản cố định	1,861	1,521	22.4%
Bất động sản đầu tư	482	482	0.0%
Tài sản dở dang	1,025	1,991	-48.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	313	350	-10.6%
Tài sản dài hạn khác	**237**	**220**	**7.6%**
Lợi thế thương mại	3.86	5.57	-30.8%
Nợ phải trả	9,387	8,539	9.9%
Nợ ngắn hạn	**6,690**	**5,359**	**24.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,672	2,505	86.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	126	934	-86.5%
Nợ dài hạn	2,697	3,180	-15.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,411	1,473	-4.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,601**	**1,544**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,601**	**1,544**	**3.7%**
Vốn điều lệ	1,262	1,262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)